

QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

KHÔNG ĐIỂN

VẤN đề dân số đang là một áp lực đè nặng lên mọi tính toán của các nhà hoạch định chính sách. Nhiều chương trình, dự án về kinh tế - xã hội không được thực hiện có kết quả là do không quan tâm đúng mức đến vấn đề dân số. Vì vậy, ngày nay dân số đang là một vấn đề thời sự, nóng bỏng trên phạm vi toàn thế giới nói chung, ở từng nước nói riêng. Chúng ta biết rằng các số liệu về dân số không giải thích được gì về cấu trúc xã hội, về các nguyên nhân biến đổi của hình thái xã hội này sang hình thái xã hội khác. Số lượng và mật độ dân cư không quyết định bản chất của chế độ xã hội, nhưng dân số có ảnh hưởng lớn đến nhịp độ phát triển của xã hội, thúc đẩy hoặc kìm hãm xã hội phát triển.

Sự tác động qua lại giữa dân số và kinh tế - xã hội diễn ra có tính chất biện chứng. Ở đây nguyên nhân và kết quả có thể đổi chỗ cho nhau nhiều lần. Nếu như dân số không tăng hoặc thậm chí bị giảm đi, trong một điều kiện nhất định làm cho xã hội trì trệ. Dân số tăng lên là điều kiện thúc đẩy sản xuất vật chất phát triển; nó cho phép sự phân công lao động được tốt hơn, sức lao động cũng được chuyên môn hóa hơn; nó tạo ra thị trường tiêu thụ, kích thích hàng hóa, tăng chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Hơn nữa tăng dân số sẽ dẫn đến việc trẻ hóa lực lượng lao động, tăng cường tính năng động và sáng tạo, thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển.

Nhưng dân số tăng quá nhanh, không phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội thì nó lại là lực cản, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Vì vậy việc điều khiển gia tăng dân số cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội là một thực tế, không phải chỉ hiện nay

mà ngay từ thời cổ đại người ta đã ý thức được vấn đề này.

Ở Hy Lạp và La Mã cổ đại, để duy trì hệ thống văn minh người ta đã thấy cần phải duy trì một lực lượng dân cư hạn chế. Trong cuốn sách nói về "Một quốc gia lý tưởng", Pla-ton, nhà triết học - nhà sử học cổ đại đã đưa ra quan điểm là phải hạn chế số dân ở mức tối thiểu trong một quốc gia như là một điều kiện bắt buộc. Để thực hiện ý định này, ông đã đề nghị việc kết hôn phải theo chỉ thị của Nhà nước, đàn ông chỉ được có con ở độ tuổi từ 30 đến 35.

Aristôt, nhà tư tưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ, trong tác phẩm "Chính trị học" của mình, ông cũng cho rằng, phải hạn chế số dân ở mỗi quốc gia bằng các biện pháp điều chỉnh dân số. Ông đề nghị tuổi kết hôn của nam giới là 37 tuổi. Theo ông, việc sinh đẻ tùy tiện sẽ dẫn đến tình trạng là, những công dân mới ra đời không có đất để sinh sống, chắc chắn sẽ rơi vào tình trạng nghèo đói, đó là nguyên nhân của mọi cùng khổ và tội ác.

Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học cũng ý thức được tầm quan trọng của vấn đề dân số. Ăngghen năm 1881 đã đưa ra ý kiến là phải có một giới hạn cho sự phát triển dân số.

*

* * *

Hiện nay trong thế giới của chúng ta đang tồn tại 2 loại nhóm nước chủ yếu. Nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển. Những nước đang phát triển phần lớn tập trung ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La Tinh, hiện chiếm trên 70% dân số trên hành tinh với gần 4 tỷ người. Nếu như tỷ lệ tăng dân số của toàn thế giới hiện tại bình quân là 1,7% năm, thì ở các nước phát triển tỷ lệ ấy là 0,65%, còn ở các nước đang phát triển là 2,03%.

Nước ta nằm trong nhóm nước đang phát triển, trong những năm gần đây tỷ lệ tăng dân số bình quân mỗi năm là 2,25%, như vậy tỷ lệ này cao hơn mức bình quân của nhóm. Do dân số phát triển quá nhanh nên là một

thách thức lớn đối với mọi nỗ lực nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Dưới đây xin nêu lên một số hậu quả của việc tăng nhanh dân số của nước ta không phù hợp với nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội.

1. Sức ép về lương thực

Việt Nam là một nước nông nghiệp, 80% dân số là nông dân. Sự gia tăng dân số không phù hợp với mức tăng sản lượng lương thực làm cho lương thực tính theo đầu người trong nhiều năm bị giảm đi. Người ta tính rằng, dân số tăng 1 thì sản lượng lương thực phải tăng lên 2 hoặc 3 lần. Vì lương thực ngoài nuôi người còn phải dành để chăn nuôi, muốn được 1 kg thịt phải đầu tư từ 6-8 kg lương thực. Vậy mà từ 1940 đến 1980, nghĩa là sau 40 năm sản lượng lương thực của ta tăng được 2,5 lần, trong khi đó dân số tăng 2,7 lần. Vì thế mức lương thực bình quân đầu người giảm từ 295 kg xuống 268 kg (1). Riêng lúa giảm 34% tính bình quân đầu người.

Trong thập kỷ qua, sản lượng lương thực tuy có tăng đáng kể, song tính bình quân đầu người mới chỉ nhích lên được chút ít, nhưng nhìn chung vẫn rất thất thường, thậm chí có năm lại giảm xuống so với năm trước (xem biểu 1).

nhất là giai đoạn 1955-1977, chỉ trong vòng 22 năm, dân số đã tăng lên gấp đôi, từ 25 triệu lên 50 triệu người. Số trẻ em dưới tuổi lao động chiếm tỷ trọng khá lớn: năm 1960 trẻ em từ 0-14 tuổi ở miền Bắc chiếm 41,8% dân số. Các năm 1974-1976 tính trong cả nước tỷ lệ ấy là 45,1%. Những năm sau do đó áp dụng các biện pháp hạn chế sinh đẻ, thực hiện cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình nên tỷ lệ này giảm xuống đáng kể (1979 là 42,5% và 1989 là 39,8%). Tuy vậy, ở các dân tộc thiểu số tỷ lệ này vẫn qua cao. Chẳng hạn ở người Cơ-tu là 53,29%, H'mông 49,99%, Khơ-mú 49,07%, Sán Diu 48,87% và H'rê 48,84% (số liệu năm 1989).

Như vậy năm 1989 - năm có cuộc tổng điều tra dân số lần thứ 2 trong cả nước, và là năm tổng điều tra dân số gần đây nhất, cả nước ta có 25,2 triệu trẻ em (0 - 14 tuổi), bằng dân số toàn quốc năm 1955. Vấn đề là làm sao để có đủ kinh phí đầu tư cho lớp người này cả về ăn, ở, mặc, chăm sóc sức khỏe và học hành. Theo điều tra của Tổ chức y tế Thế giới (OMS) khẩu phần ăn tính ra năng lượng của người châu Á nói chung là 2.353 calo/ngày, còn ở ta là 1.940 calo/ngày. Số trẻ sơ sinh suy dinh dưỡng chiếm

Biểu 1: Sản lượng lương thực và lương thực bình quân đầu người (2).

	1980	1985	1986	1987	1988	1989	1990
Sản lượng Lt (1.000T)	14.406	18.200	18.379	17.529	19.560	21.516	21.541
SL lương thực b/q đầu người (kg)	268	304	301	281	307	334	325

Một trong những nguyên nhân làm cho sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta trong thời gian qua không ổn định là do tốc độ tăng lương thực không đáp ứng được với tốc độ tăng dân số.

2. Ảnh hưởng đến giáo dục và y tế

Dân số tăng, trước hết là tăng số lượng trẻ em, làm cho cơ cấu dân số thay đổi. Ở nước ta trong 3,4 thập kỷ qua, dân số tăng quá nhanh,

21,7%. Trẻ em ở nhóm tuổi 0-5 tuổi suy dinh dưỡng chiếm tới 51%.

Về cơ sở phòng và chữa bệnh cũng không theo kịp với mức độ gia tăng dân số (xem biểu 2).

(1) Xem thêm, Lương Xuân Quý, Nguyễn Đình Cừ, *Bùng nổ dân số, hậu quả và giải pháp*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1992, tr. 54.

(2) Dẫn theo Lê Phương Mai, *Thông tin dân số*, số 5. 1991.

Biểu 2. Cơ sở phòng và chữa bệnh trong cả nước qua một số năm.

Năm	Số dân (1.000 người)	Bệnh xá, bệnh viện	Số giường bệnh
1980	53.722	11.072	198.800
1984	58.770	11.316	211.400
1988	63.727	12.133	223.041
1990	66.233	12.105	105.136

Các số liệu trên cho thấy, trong 10 năm trở lại đây các cơ sở phòng và chữa bệnh tăng không đáng kể, thậm chí có năm còn giảm. Trong khi đó, tuy thực hiện cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình khá gắt gao, nhưng dân số vẫn tăng nhanh, bình quân mỗi năm tăng khoảng 1,3 triệu người (10 năm là 13 triệu người). Riêng số giường bệnh tính trên 1 vạn dân giảm đi rõ rệt. Năm 1980 là 37,0 giường, năm 1984 là 35,9, năm 1988 là 34,9 giường, và năm 1990 là 30,9 giường.

Về giáo dục, năm học 1990-1991 cả nước có trên 12 triệu học sinh (gồm cả học sinh phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học) chiếm trên 18% dân số. Như vậy cứ 5 người dân thì có 1 người đi học. Tuy vậy so với các năm học trước, năm học sau số lượng học sinh thường bị giảm (xem biểu 3).

Biểu 4. Số học sinh phổ thông bình quân trên 1 vạn dân của tỉnh Hà Tuyên (2).

1980	1981	1982	1983	1984	1985	1986	1987	1988
208	206	189	180	175	171	167	183	167

Trên đây mới chỉ nói đến số lượng, còn chất lượng thì hầu như ở mọi cấp học, ở mọi nơi đều có sự xuống cấp khá nghiêm trọng. Theo báo cáo của Cục thống kê tỉnh Nghệ An thì chất lượng học sinh trong tỉnh ngày càng thấp, riêng phổ thông trung học thì quá thấp. Toàn tỉnh còn 35 bản làng ở miền núi chưa có lớp học. Năm học 1991-1992 tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt loại giỏi ở cấp I là 4,8%, cấp II là 0,2%, cấp III là 0,05%. Ở cấp I, số học sinh tốt nghiệp so với số học sinh nhập học chỉ chiếm 45,5%, ở cấp II là 18,2%.

Theo Trần Sỹ Nguyên và Đinh Xuân Hà thì tình hình giáo dục ở các dân tộc ít người, nhất là vùng cao, vùng sâu có khó khăn lớn. Số trẻ trong độ tuổi 6-14 đến lớp còn thấp (từ 15 đến 40% tổng số trẻ cùng độ tuổi). Đặc biệt các em gái đi học rất ít, có xã 100% trẻ em không đi học. Ở một số trường PTCS, PTHH có tới 100% học sinh thi hết cấp không đủ điểm đỗ thẳng (3). Đối với dân tộc H'mông, đến năm 1981 số người biết chữ mới đạt 12,3%,

Biểu 3: Số người đi học ở trong nước (1) (1.000 người).

	1986 - 87	1987 - 88	1988 - 89	1989 - 90	1990 - 91
Tổng số:	13.270,0	13.305,1	12.820,2	12.183,7	...
Học sinh PT	12.482,9	12.623,1	12.203,8	11.710,1	11.882,5
Học sinh BT VH	504,5	442,1	349,5	206,1	...
Trung học CN	156,0	147,0	138,6	138,5	135,4
Đại học, cao đẳng	126,6	112,9	128,0	126,0	129,6

Đó là tình chung của cả nước, đối với các tỉnh miền núi tình hình còn khó khăn và sút kém nhiều. Lấy tỉnh Hà Tuyên làm ví dụ (biểu 4).

(1) Niên giám thống kê 1988-1990.

(2). Báo cáo của Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số của tỉnh Hà Tuyên 4.9.1989.

(3). Về xây dựng, phát triển sự nghiệp giáo dục ở miền núi, vùng dân tộc ít người. Nghiên cứu giáo dục, số 12. 1989, tr. 9-10.

trong đó cấp I là 10,6%, cấp II là 0,8% và cấp III: 0,08% (1).

Như vậy gia tăng dân số tạo nên sức ép buộc Nhà nước phải dành một khoản lớn ngân sách để đầu tư cho nhà ở, nhà trẻ, trường học và bệnh viện. Nhưng vì dân số tăng quá nhanh nên đầu tư không đáp ứng kịp thời và đầy đủ ảnh hưởng đến sức khỏe và chất lượng học tập của lớp trẻ. Tuy không thể qui kết tất cả cho vấn đề gia tăng dân số một cách cực đoan, song cũng phải thấy những hậu quả đáng kể của nó.

3. Dư thừa lao động

Dân số tăng, sau 15 - 20 năm sẽ kéo theo sự gia tăng lực lượng lao động. Người ta tính rằng, dân số tăng lên 1%, muốn đảm bảo việc làm cho số lao động tăng thêm mà vẫn giữ được mức sống bình thường như trước thì, ít nhất thu nhập quốc dân cũng phải tăng 4%. Theo tỷ lệ này, lẽ ra hàng năm thu nhập quốc dân của ta phải tăng 8 đến 9%. Nhưng thực tế chúng ta mới chỉ đạt 3,5% nghĩa là chưa đạt một nửa so với yêu cầu (2). Mặt khác, nếu không tăng vốn mà tăng lao động thì càng làm cho mức thu nhập bình quân đầu người giảm. Vì vậy muốn tăng thu nhập bình quân đầu người, tốt nhất là tăng vốn và ngừng tăng lao động. Rất tiếc điều đó đối với chúng ta không dễ dàng. Hiện nay, bình quân mỗi năm chúng ta phải giải quyết việc làm cho trên 1 triệu lao động mới tăng thêm, đó là chưa kể số đã và đang đòi ra do các cơ quan, xí nghiệp nhà nước sắp xếp lại tổ chức bởi việc chuyển đổi cơ chế. Trong khi đó, lao động của chúng ta, nhất là lao động nông nghiệp (chiếm trên 60% tổng số lao động của cả nước) không sử dụng hết thời gian lao động cần thiết. Ở các thành phố, thị xã, thị trấn, thì ngoài số người thường xuyên không có việc làm hoặc việc làm không ổn định, số học sinh không thu nạp được vào các trường thuộc các cấp bậc trên, hoặc số tốt nghiệp ra trường vẫn không kiếm được việc làm v.v...

Còn có một số lượng dân đáng kể từ các vùng nông thôn để tìm việc hoặc theo thời vụ, hay theo loại công việc, làm cho số người không có việc làm hoặc việc làm không ổn định tăng lên.

Giải quyết việc làm cho số lao động ở các thành phố, thị xã là công việc rất khó khăn,

vì thiếu năng lượng, nguyên vật liệu và thiếu cả vốn đầu tư.

Số người thất nghiệp ngày càng tăng thì, không những là gánh nặng đè lên vai những người đang lao động, mà còn tác động đến nhiều mặt của tình hình kinh tế - xã hội. Chẳng hạn do dư thừa lao động nên không khuyến khích việc áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ, năng suất lao động thấp, hạn chế tiết kiệm và đầu tư, các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, đĩ điếm... phát triển. Giải quyết những tệ nạn này không thể chỉ bằng các biện pháp hành chính mà sâu xa hơn phải xem xét mối quan hệ giữa gia tăng dân số, lao động và phát triển kinh tế - xã hội để có quyết sách thỏa đáng.

4. Đất đai trở nên khan hiếm, rừng và môi trường bị hủy hoại

Rõ ràng tốc độ tăng dân số nhanh đã tác động mạnh đến tài nguyên thiên nhiên, trước hết là đất đai. Việt Nam ta có 33 triệu ha đất, dân số tăng nhanh, bình quân đất theo đầu người ngày càng giảm, nhất là đất nông nghiệp (xem biểu 5).

Biểu 5: Tình hình sử dụng đất nông nghiệp qua các năm

Năm	Dân số (1.000 người)	Sản xuất lương thực (1 triệu tấn)	Diện tích đất NN theo đầu người (ha)
1940	20,2	6,0	0,26
1955	25,1	6,1	0,19
1975	47,6	11,6	0,12
1980	53,7	14,4	0,13
1984	58,7	17,9	0,13
1988	63,7	19,6	0,12
1990	66,2	21,5	0,12

Như vậy, mặc dù ở nhiều địa phương có tổ chức khai hoang mở rộng diện tích để canh tác, nhưng do dân số tăng quá nhanh nên sau nửa thế kỷ (1940-1990), bình quân đất nông nghiệp theo đầu người của nước ta đã giảm đi hơn một nửa. Về đất rừng và diện tích rừng: nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, tỷ lệ che

(1). Đỗ Ngọc Bích, *Một số biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác giáo dục trong dân tộc H'mông*. Nghiên cứu giáo dục số 12.1989, tr. 11.

(2). Từ điển, *Thông tin dân số*, số 4 - 1991.